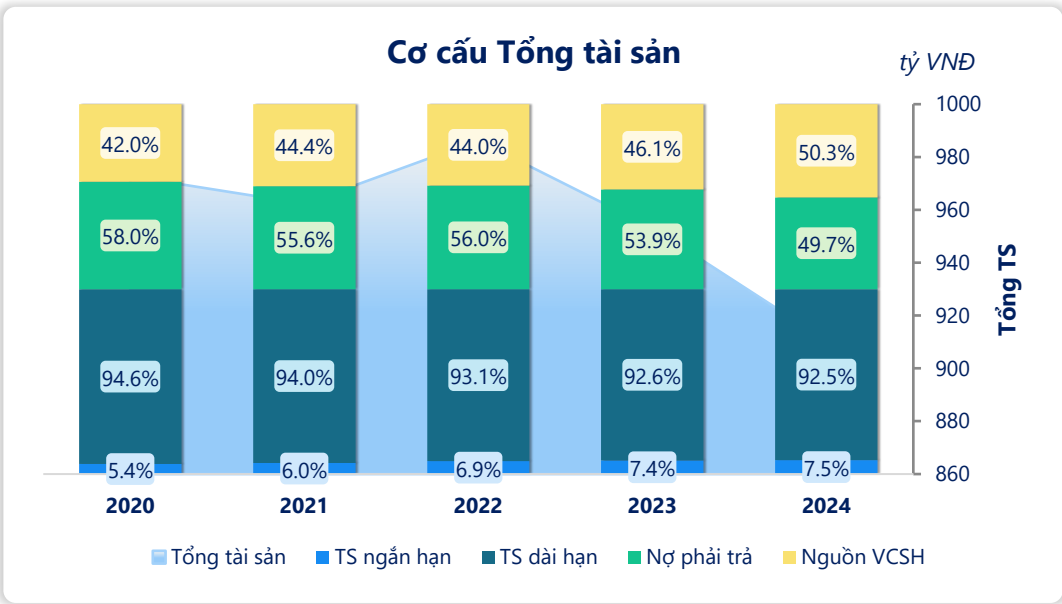
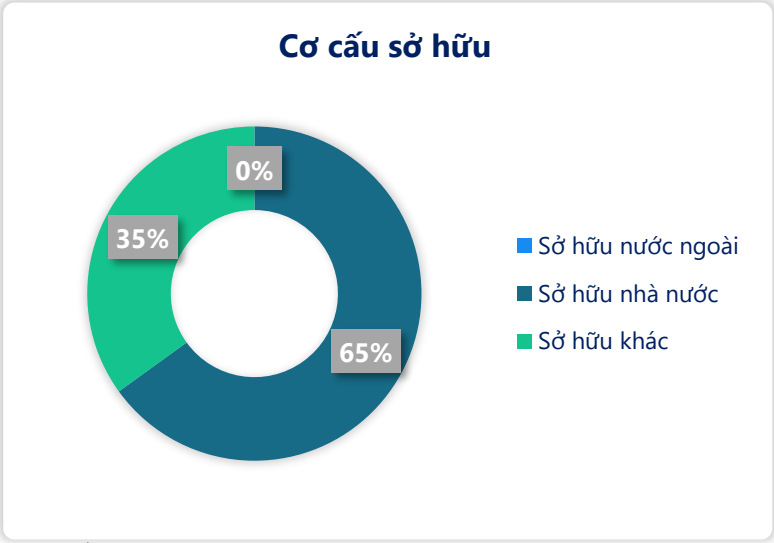


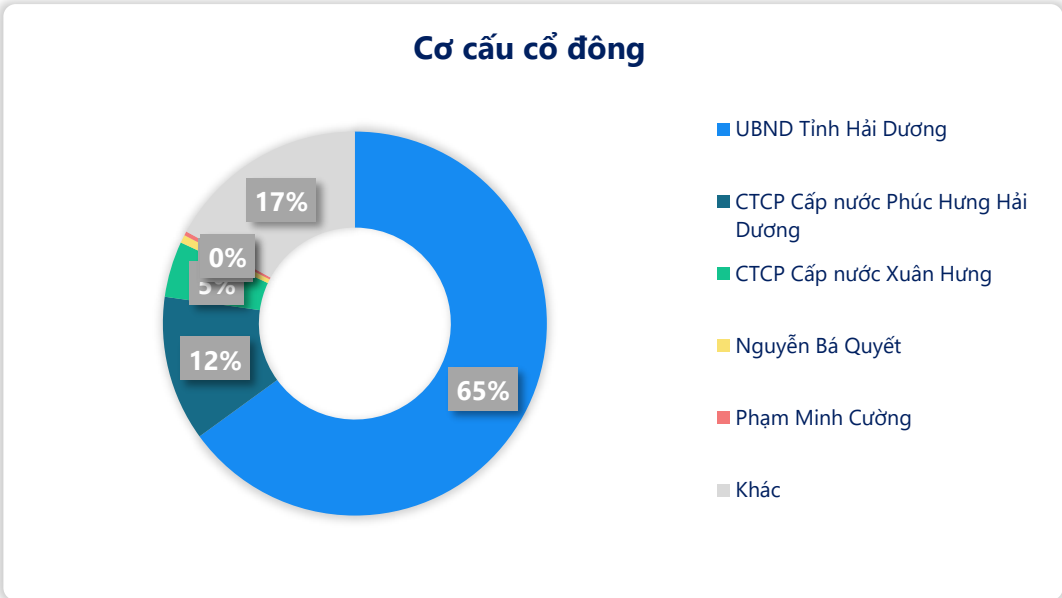
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		13,400		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		17,100		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,257		
SL cổ phiếu LH		34,407,338		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		80		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		458		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		461		
P/E		10.0		
EPS		1,341		
	YTD	1T	3T	6T
HDW		-8.2%	-4.3%	11.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **HDW** năm 2024 đạt **910.5** tỷ đồng, giảm **4.48%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 92.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.7% và 50.3%.

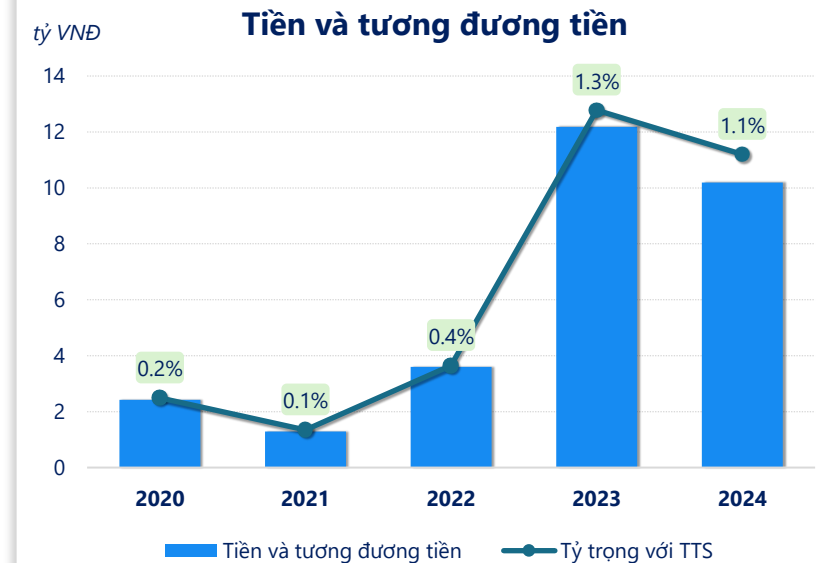
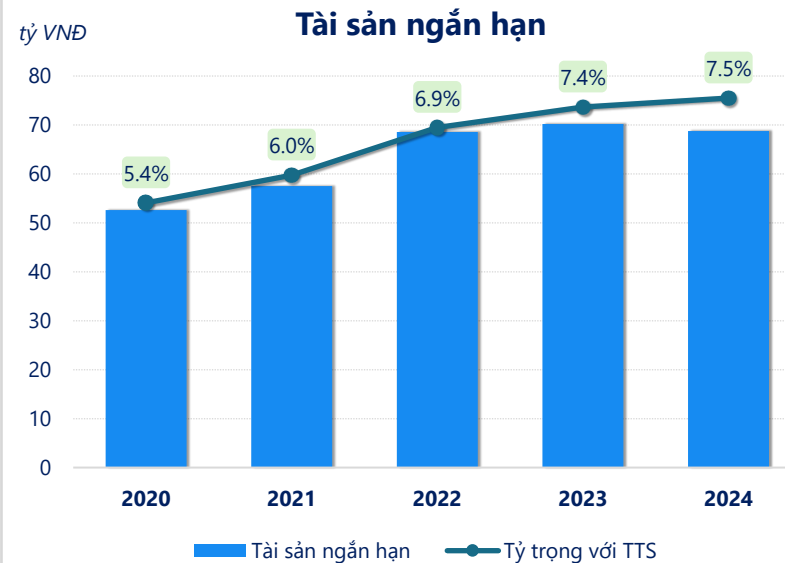
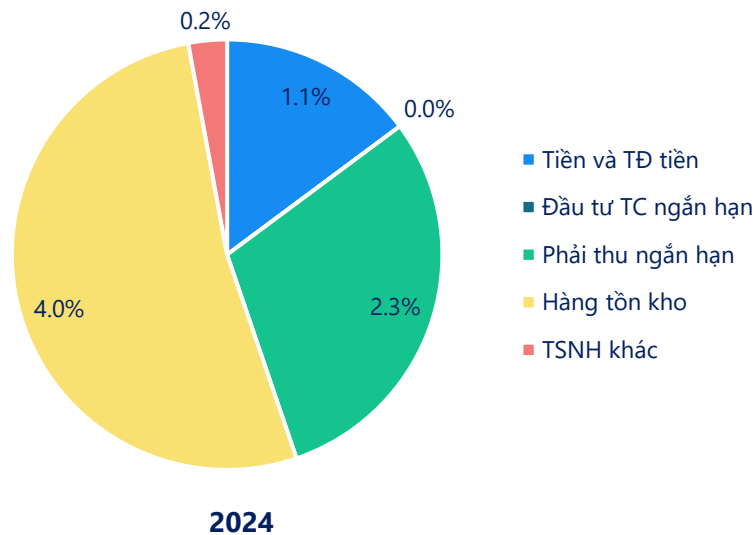
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.04%.

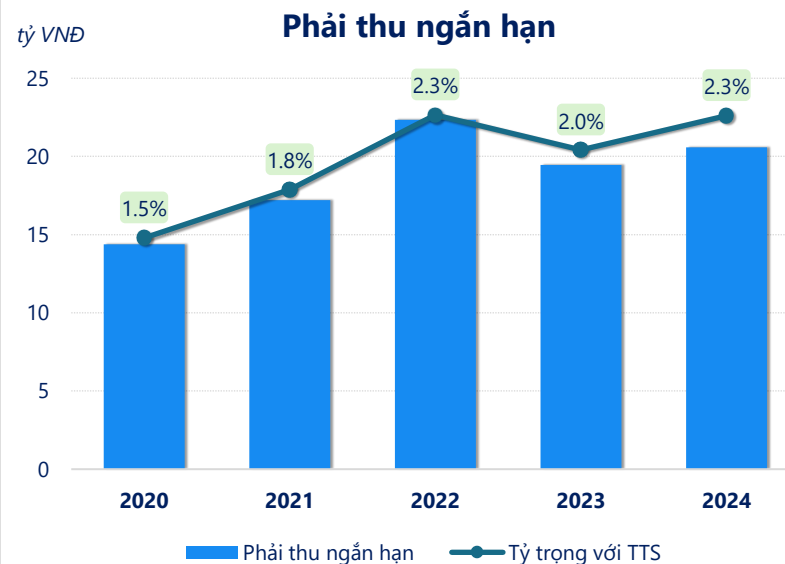
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Hải Dương** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương nắm giữ 12.2% và đứng thứ 3 là CTCP Cấp nước Xuân Hưng nắm giữ 4.70%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

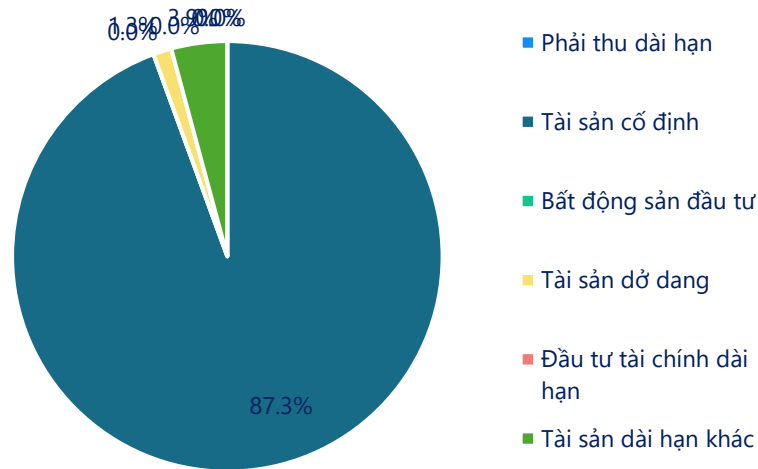


**Tài sản ngắn hạn** của HDW năm 2024 giảm **2.09%** so với năm trước, đạt **68.74** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **7.55%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **3.95%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.26% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



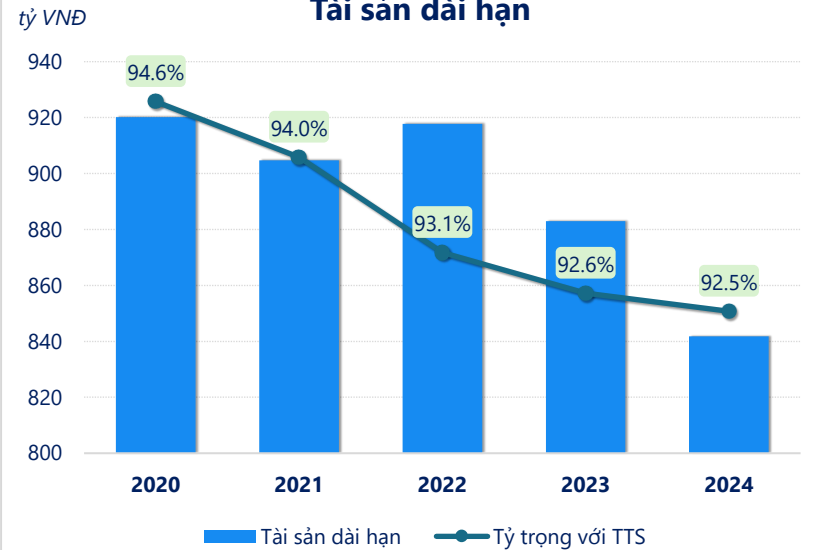
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **841.8** tỷ đồng giảm **4.66%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **92.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **87.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.88%.

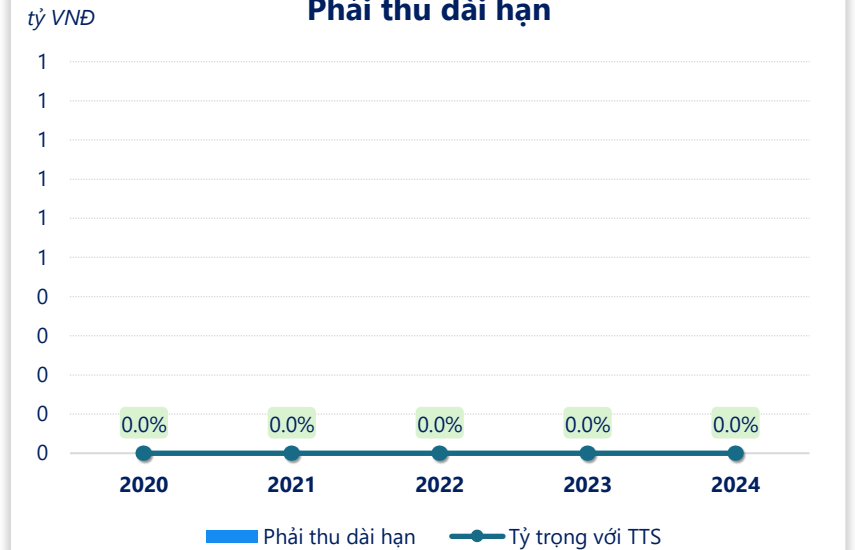
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



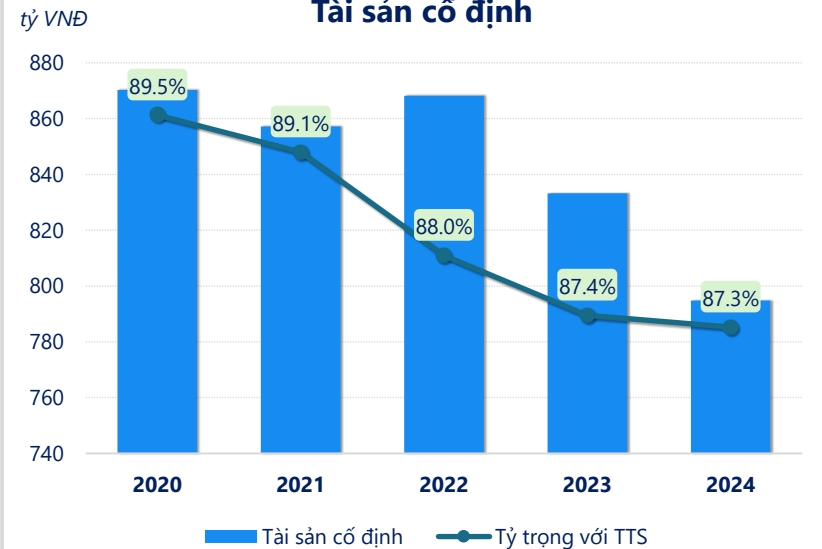
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



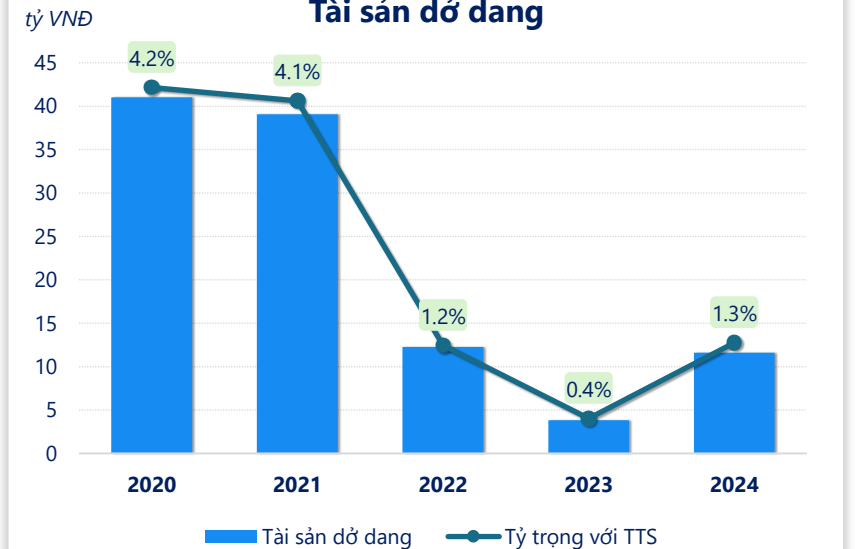
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

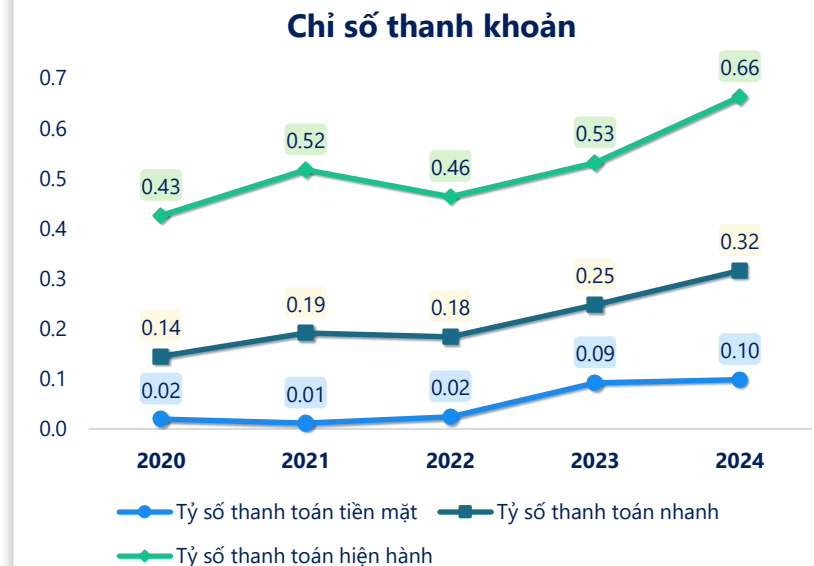
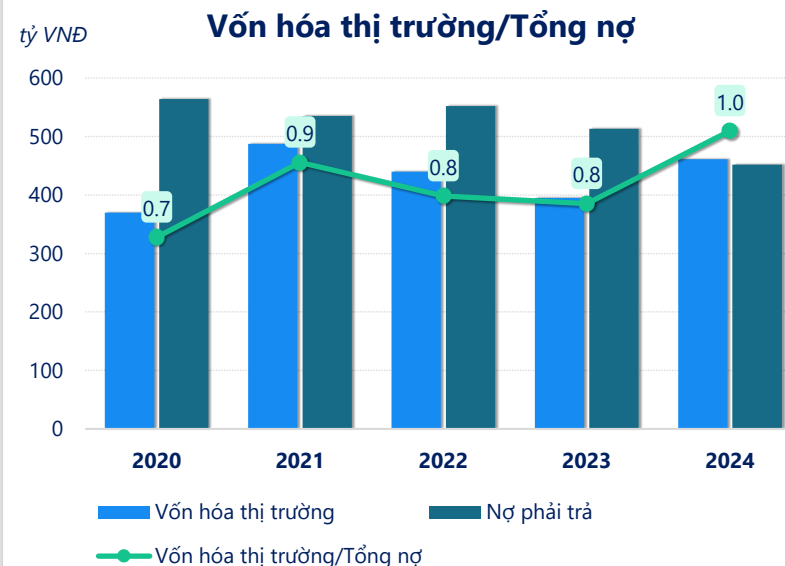
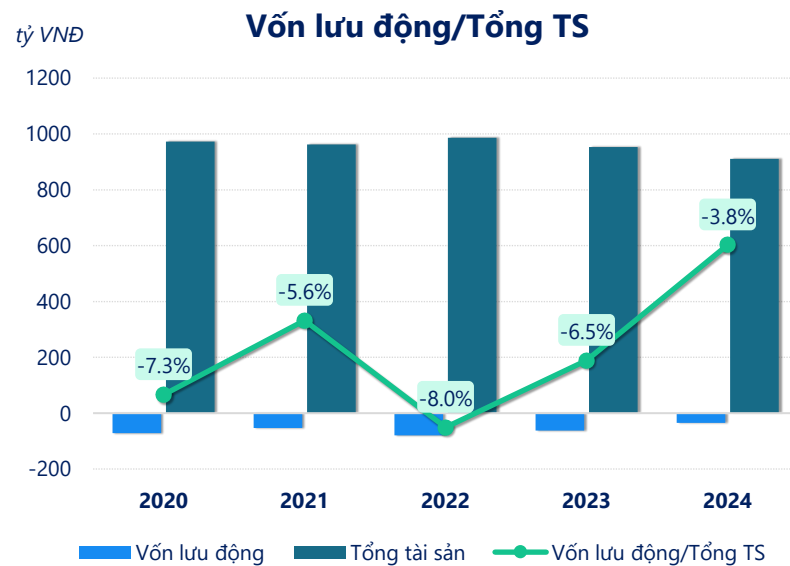
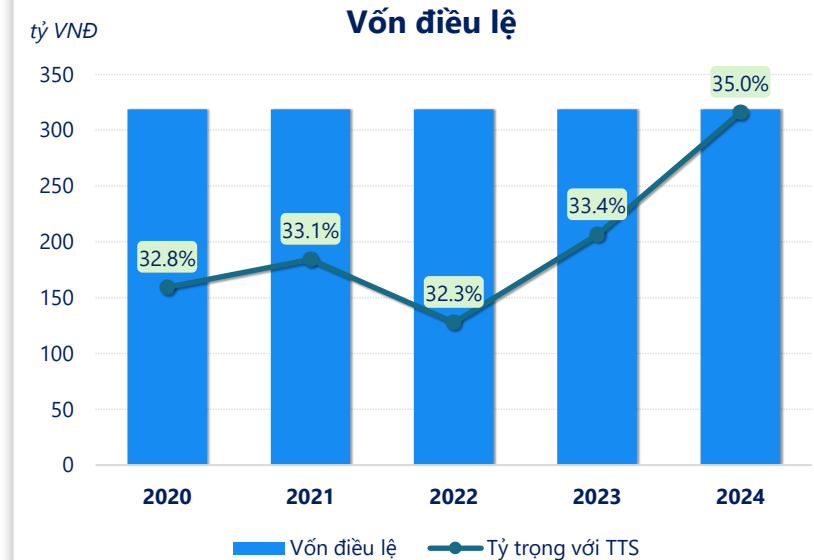
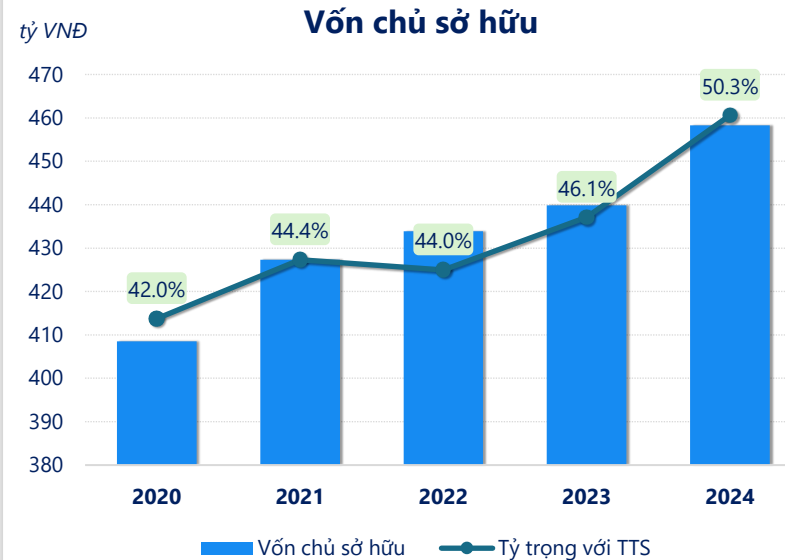
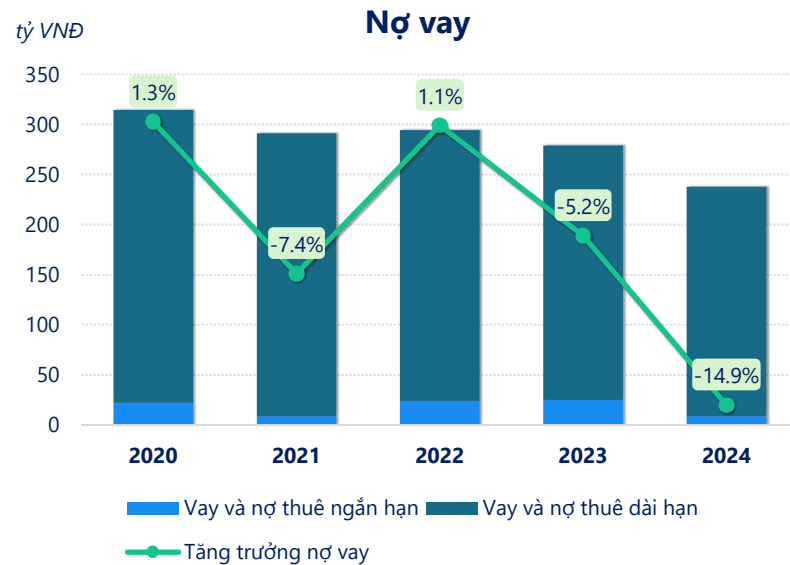


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>911</b>	<b>953</b>	<b>-4.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>68.7</b>	<b>70.2</b>	<b>-2.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	10.2	12.2	-16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	20.6	19.5	5.8%
Hàng tồn kho	36.0	37.5	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.99	1.08	84.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>842</b>	<b>883</b>	<b>-4.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	795	833	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.6	3.84	203%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	35.3	45.9	-23.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>452</b>	<b>513</b>	<b>-11.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>104</b>	<b>132</b>	<b>-21.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.86	24.9	-64.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.1	70.1	-20.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>349</b>	<b>381</b>	<b>-8.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	229	254	-10.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>458</b>	<b>440</b>	<b>4.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>458</b>	<b>440</b>	<b>4.2%</b>
Vốn điều lệ	319	319	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>501</b>	<b>511</b>	<b>523</b>	<b>543</b>	<b>569</b>
Giá vốn hàng bán	338	360	364	380	409
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>162</b>	<b>151</b>	<b>159</b>	<b>163</b>	<b>160</b>
Doanh thu HĐTC	0.02	8.21	3.80	0.03	5.62
Chi phí TC	24.3	14.7	14.6	21.7	17.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>13.7</b>	<b>14.7</b>	<b>14.6</b>	<b>18.1</b>	<b>15.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.1	21.0	20.8	21.8	22.8
Chi phí QLDN	53.1	58.1	62.5	60.9	66.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>64.9</b>	<b>65.2</b>	<b>65.1</b>	<b>58.5</b>	<b>58.5</b>
Lợi nhuận khác	0.22	0.04	1.53	-1.35	-0.07
<b>LN trước thuế</b>	<b>65.1</b>	<b>65.2</b>	<b>66.6</b>	<b>57.2</b>	<b>58.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>51.9</b>	<b>51.9</b>	<b>52.9</b>	<b>44.6</b>	<b>46.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>51.9</b>	<b>51.9</b>	<b>52.9</b>	<b>44.6</b>	<b>46.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	120	127	113	113	120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-98.3	-89.8	-85.3	-60.9	-58.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.8	-38.5	-24.9	-43.5	-63.8
Tiền đầu kỳ	10.1	2.42	1.29	3.60	12.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-7.63</b>	<b>-1.12</b>	<b>2.30</b>	<b>8.59</b>	<b>-1.99</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.42	1.29	3.60	12.2	10.2